

Giải pháp phát triển kinh tế biển Kiên Giang

• **Nguyễn Đình Bình**

Trường Đại học Sài Gòn - Email: ndinhbinh@gmail.com

(Bài nhận ngày 10 tháng 9 năm 2016, hoàn chỉnh sửa chữa ngày 12 tháng 10 năm 2016)

TÓM TẮT

Bài viết này phân tích tình hình phát triển kinh tế biển Kiên Giang trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Kết quả phân tích thực trạng phát triển kinh tế biển tỉnh Kiên Giang là căn cứ quan trọng để tác giả đề xuất các biện pháp có tính chiến lược trong quá trình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế biển và làm giàu từ biển, bao gồm: tối ưu hóa cơ cấu ngành kinh tế biển; tăng cường công tác thăm dò, dự

báo các nguồn lợi của biển đảo; đẩy mạnh quản lý toàn diện kinh tế biển đảo; tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng hàng hải và bảo vệ môi trường biển. Từ những phân tích, giải thích về thực trạng phát triển kinh tế biển Kiên Giang, tác giả đã đưa ra các giải pháp phù hợp góp phần thực hiện vào mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế biển Kiên Giang.

Từ khóa: Kinh tế biển; chiến lược kinh tế biển; phát triển kinh tế biển, Kiên Giang.

1. GIỚI THIỆU

Phát triển kinh tế biển và làm giàu từ biển là một chiến lược lớn của Đảng trong quá trình thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 2016 - 2020 đã được Đảng nhấn mạnh “Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia và nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển các ngành khai thác, chế biến dầu khí; cảng biển, đóng và sửa chữa tàu biển, vận tải biển; khai thác và chế biến hải sản, các dịch vụ hậu cần nghề cá; du lịch biển, đảo...” [3, tr 71-72].

Thực hiện chủ trương của Đảng, Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ X, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã xác định: “Đầu tư khai thác hải sản xa bờ, dịch vụ hậu cần nghề cá, nuôi trồng thủy sản ven biển, quanh các đảo, gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản và vùng

biển - đảo, trọng tâm xây dựng đảo Phú Quốc thành khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng biển - đảo hiện đại, cao cấp, tầm cơ khu vực và quốc tế...” [4, tr 67]. Làm thế nào để khai thác có hiệu quả nguồn lợi của biển, đảo và khu vực ven biển, biển chủ trương, chính sách của Đảng thành hiện thực là một vấn đề có ý nghĩa chiến lược không chỉ đối với Kiên Giang mà còn là vấn đề mang tính quyết định đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý thuyết về phát triển kinh tế biển

2.1.1. Khái niệm kinh tế biển

Khái niệm kinh tế biển đã được trình bày một cách khá rõ trong một báo cáo của Nathan Associates (1974), cho Cục phân tích kinh tế Mỹ rằng: “kinh tế biển là nền kinh tế tận dụng

nguồn lực của biển trong quá trình sản xuất hay là quá trình sản xuất một sản phẩm hoặc dịch vụ phụ thuộc vào chất lượng của các nguồn lực biển” [11, tr 112].

Theo Vụ Nghề cá và Đại dương Canada (DFO), (2002) thì: *“Kinh tế biển là những ngành được thành lập trong khu vực hàng hải và các cộng đồng ven biển liên kết với các khu vực này, hay những ngành mà thu nhập của chúng phụ thuộc vào các khu vực này” [6, tr 119].*

Cổ văn Allen (2004), khi bàn về kinh tế biển trong báo cáo của mình đã phân biệt *“các hoạt động sử dụng các nguồn tài nguyên biển (như nghề cá thương mại hoặc khai thác dầu và khí đốt khu vực biển), những ngành có liên quan đến việc cung cấp các dịch vụ liên quan đến vận tải biển (như các ngành công nghiệp vận chuyển và các hoạt động cảng) và những ngành khác mà lợi ích của chúng phụ thuộc vào các thuộc tính tích cực của môi trường biển (như du lịch biển)” [1, tr 167].*

Một nghiên cứu được thực hiện bởi Hiệp hội thống kê New Zealand (2006), ước tính đóng góp của kinh tế biển vào tổng GDP của nền kinh tế trong giai đoạn 1997 - 2002. Trong nghiên cứu này, các tác giả đã khẳng định: *“kinh tế biển là tổng thể các hoạt động kinh tế sử dụng hoặc diễn ra trong môi trường biển, hoặc sản xuất các hàng hóa và dịch vụ cần thiết cho các hoạt động trên biển” [12, tr 112].*

Trong báo cáo của Chương trình kinh tế biển Quốc gia (NOEP), Colgan (2007) đã phân biệt giữa kinh tế biển và kinh tế ven biển. Theo họ, cả hai khái niệm đều liên quan chặt chẽ, nhưng được thể hiện dưới các khái niệm khác nhau. *“Trong khi kinh tế ven biển dùng để chỉ tất cả các hoạt động kinh tế diễn ra ở vùng hoặc khu vực ven biển, thì kinh tế biển được giới hạn cho các hoạt động kinh tế trực tiếp hay gián tiếp sử dụng các nguồn lực từ đại dương làm yếu tố đầu vào” [2, tr 195].*

Một nghiên cứu gần đây được thực hiện bởi Ecorys (2012), thì *“kinh tế biển là nền kinh tế mà trong đó bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế ngành và liên ngành có liên quan đến đại dương, biển và vùng ven biển” [7, tr 115].* Định nghĩa này cũng bao gồm các nhóm hoạt động phục vụ như là hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp cho hoạt động của các ngành kinh tế biển, do đó, ngoài các khu ven biển, các hoạt động này cũng có thể được tìm thấy ở ngoài khơi.

Theo Zhai Ren-Xiang, Li Wei (2013), *kinh tế biển là tổng thể của nhiều loại hình hoạt động cho sự phát triển công nghiệp, khai thác và bảo vệ nguồn lợi của biển cũng như các hoạt động liên kết với chúng [14, tr 656].*

Cũng như các nghiên cứu quốc tế, ở Việt Nam, khái niệm kinh tế biển vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau. Theo Đào Duy Quát và Phạm Văn Linh (2008), *kinh tế biển là hoạt động kinh tế có ba lợi ích kinh tế phục vụ con người rõ ràng nhất là vận tải biển, khai thác nguồn tài nguyên phong phú của biển và du lịch viễn thông [5, tr 33].*

Theo tài liệu nghiên cứu về kinh tế biển Đà Nẵng của tác giả Huỳnh Văn Thanh (2002) *kinh tế biển là sự kết hợp hữu cơ giữa các hoạt động kinh tế trên biển với các hoạt động kinh tế trên đất liền, trong đó biển chủ yếu đóng vai trò khai thác nguyên liệu, hoạt động vận tải, hoạt động du lịch trên biển, còn hầu hết các hoạt động tổ chức sản xuất, chế biến, hậu cần, dịch vụ phục vụ khai thác biển lại nằm trên đất liền. Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học - kỹ thuật trong mấy thập niên gần đây cho phép con người có thể khai thác, sử dụng nhiều loại tài nguyên thiên nhiên của biển và đại dương” [8, tr 43].*

Dù có sự khác nhau về cách tiếp cận, tuy nhiên, các khái niệm đều có những điểm chung khi coi kinh tế biển là toàn bộ hoạt động kinh tế liên quan đến biển, phát triển kinh tế biển là

một bộ phận quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia.

Từ những phân tích ở trên, tác giả cho rằng: *Kinh tế biển là toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trực tiếp trên biển (khai thác thủy sản; khai thác dầu khí ngoài khơi; cảng biển; vận tải biển; du lịch biển; công nghiệp chế biến thủy, hải sản; làm muối) và các hoạt động kinh tế có liên quan trực tiếp đến hoạt động trên biển (đóng và sửa chữa tàu biển; công nghiệp chế biến dầu, khí; cung cấp dịch vụ biển; thông tin liên lạc biển; nghiên cứu khoa học công nghệ biển; đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển và điều tra cơ bản về tài nguyên môi trường biển).*

2.1.2. Phát triển kinh tế biển

Phát triển kinh tế là quá trình thay đổi theo hướng tiến bộ về mọi mặt kinh tế - xã hội của một quốc gia trong bối cảnh nền kinh tế đang tăng trưởng. Phát triển kinh tế được biểu hiện qua các tiêu chí như: tăng trưởng kinh tế dài hạn; cơ cấu kinh tế - xã hội thay đổi theo hướng tiến bộ; nội lực nền kinh tế được phát huy và đạt được sự cải thiện sâu rộng về chất lượng cuộc sống của mọi thành viên trong xã hội.

Theo Lại Lâm Anh (2014), phát triển kinh tế biển là việc mở rộng cả về mặt quy mô, chất lượng và gia tăng mức độ khai thác các nguồn lợi trực tiếp cũng như gián tiếp từ biển, tăng tỷ trọng phát triển của các ngành kinh tế biển... kèm với nó là phải thay đổi phương thức phát triển để hướng tới một nền kinh tế biển hiện đại [10, tr 29].

Theo tác giả, *phát triển kinh tế biển là sự thay đổi phương thức hoạt động, cơ cấu của nền kinh tế trong quá trình khai thác các nguồn lợi từ biển (trực tiếp và gián tiếp), trên cơ sở ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào khai thác các tiềm năng của đại dương, biển và ven biển, nhằm nâng cao tỷ trọng của các ngành kinh tế biển trong nền kinh tế và góp*

phần giải quyết việc làm cho xã hội.

Sự phát triển kinh tế biển được xác định bởi các đặc trưng như: *Thứ nhất*, việc khai thác các nguồn lợi từ biển một cách trực tiếp và gián tiếp được thay đổi theo hướng phù hợp, hiện đại và hiệu quả, đồng thời góp phần giải quyết việc làm cho xã hội. *Thứ hai*, nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ biển trở thành một nhu cầu tất yếu trong quá trình phát triển vì đó là phương thức để thăm dò, khai thác hiệu quả các nguồn lợi từ biển, tránh ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên. *Thứ ba*, tỷ trọng các ngành kinh tế biển trong nền kinh tế phải được tăng lên tương xứng với tiềm năng vốn có của mỗi vùng, miền và toàn bộ nền kinh tế.

2.1.3. Các tiêu chí đánh giá tình hình phát triển kinh tế biển

Thứ nhất, tổng sản phẩm kinh tế biển và đóng góp của nó vào nền kinh tế. Tổng sản phẩm của kinh tế biển trong toàn bộ nền kinh tế là tiêu chí quan trọng nhất, phản ánh xu hướng vận động và mức độ thành công của quá trình phát triển kinh tế biển. Các tác giả Xu - Zhao Jiang, Tie - Ying Liu và Chi - Wei Su (2014), Karyn Morrissey, Cathal O'Donoghue (2012) trong các bài viết của mình đều lấy tổng sản phẩm kinh tế biển và đóng góp của nó vào tổng sản phẩm của nền kinh tế làm tiêu chí quan trọng hàng đầu để đánh giá quy mô, mức độ phát triển của kinh tế biển.

Thứ hai, tạo việc làm và cơ cấu lao động đang làm việc trong kinh tế biển. Sự phát triển của một ngành kinh tế luôn luôn gắn liền với khả năng tạo việc làm từ chính nền kinh tế đó. Trong các phân tích về kinh tế biển, các tác giả luôn đề cao khả năng tạo việc làm từ nền kinh tế bởi đây là nhân tố tạo nên tính năng động, sáng tạo của kinh tế biển đồng thời tạo ra những hiệu ứng mạnh mẽ đối với toàn bộ nền kinh tế thông qua cơ chế tiêu dùng và tái đầu tư của tư bản xã hội.

Thứ ba, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu và cơ cấu hàng xuất khẩu. Kinh tế biển và ven biển có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến các ngành nghề kinh tế. Đánh giá về đóng góp của kinh tế biển vào tổng kim ngạch xuất khẩu không chỉ xem xét trên góc độ giá trị ngành riêng biệt mà được xét trong tổng thể sự tác động qua lại với nền kinh tế. Chẳng hạn như giá trị xuất khẩu của các ngành công nghiệp chế biến thủy sản, công nghiệp dầu khí được hoạch toán độc lập nhưng đều có nguồn gốc chủ yếu từ hoạt động của kinh tế biển. Vì vậy, đóng góp vào giá trị xuất khẩu của kinh tế biển càng được khẳng định ở một vị trí lớn hơn trong nền kinh tế.

Thứ tư, đời sống nhân dân các vùng ven biển. Đây là mục tiêu cuối cùng và cũng là tiêu chí phản ánh sát thực nhất quy mô và trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Phát triển kinh tế biển sẽ tạo ra hiệu ứng tích cực nhằm tạo ra nhiều công ăn việc làm cho xã hội, mang lại thu nhập ổn định cho nhân dân các vùng ven biển, làm cho đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân các vùng ven biển ngày càng khởi sắc, chủ quyền biển đảo được giữ vững.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiếp cận theo phương pháp luận duy vật biện chứng và sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính như phương pháp trừu tượng hóa khoa học, phân tích tổng hợp, logic - lịch sử và thống kê kinh tế nhằm phân tích các số liệu thứ cấp về kinh tế biển.

Bằng việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu này, tác giả đã khái quát và xây dựng được

khái niệm về kinh tế biển, phân tích tình hình phát triển kinh tế biển Kiên Giang trong một giai đoạn lịch sử trên các ngành, các lĩnh vực kinh tế biển cụ thể. Kết quả nghiên cứu từ các phương pháp này đã góp phần xây dựng một bức tranh về kinh tế biển Kiên Giang trong tiến trình hội nhập, là căn cứ quan trọng để xác định những mặt đạt được cần phát huy, những mặt còn hạn chế cần khắc phục trong thời gian tới. Kết quả này là bằng chứng khách quan để đề xuất các giải pháp cụ thể, thiết thực, phù hợp với thực tiễn phát triển kinh tế biển Kiên Giang trong điều kiện mới.

3. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2006 - 2015

3.1. Những kết quả đạt được

3.1.1. Tổng giá trị các ngành kinh tế biển trong nền kinh tế

Tổng sản phẩm kinh tế thuần biển trên địa bàn tỉnh không ngừng tăng lên. Sau 10 năm, tổng sản phẩm kinh tế thuần biển tỉnh Kiên Giang tăng 6,67 lần, từ 8.382 tỷ đồng năm 2006 lên 46.710 tỷ đồng năm 2015, chiếm 47,6% GDP của tỉnh. Trong đó, ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản (NTTS) liên tục tăng lên và đóng góp nhiều nhất với 34.168 tỷ đồng, tiếp đến là các ngành công nghiệp chế biến (CNCB) thủy sản với 6.602 tỷ đồng, dịch vụ cảng biển đóng góp 1.611 tỷ đồng, vận tải biển đạt 1.087 tỷ đồng và công nghiệp đóng tàu đạt 994 tỷ đồng. Ngành du lịch biển có sự phát triển mạnh mẽ nhất, từ 205 tỷ đồng năm 2006 lên 2.248 tỷ đồng năm 2015, tăng 10,96 lần.

Bảng 1. Tổng sản phẩm các ngành kinh tế biển Kiên Giang 2006 - 2015

(Đơn vị tính: tỷ đồng)

	2006	2008	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng GRDP	18.856	31.370	44.086	625.370	69.563	77.535	86.118	98.217
Tổng sản phẩm KT biển (GROP)	8.382	12.769	20.002	27.549	32.380	35.569	41.263	46.710
Đóng góp %	44,4	40,7	45,3	44,1	46,5	45,9	47,9	47,6
Trong đó:								
Khai thác, NTTS	5.157	8.654	14.909	22.048	25.617	27.186	31.407	34.168
CNCB thủy sản	2.006	2.491	3.185	3.315	3.972	4.984	5.884	6.602
Du lịch biển	205	360	575	752	877	1.132	1.538	2.248
Vận tải biển	316	397	486	436	617	732	803	1.087
CN đóng tàu	302	382	412	423	564	698	708	994
Dịch vụ cảng biển	396	485	435	575	733	837	923	1.611

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kiên Giang 2006 - 2015

3.1.2. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế biển

Một trong những đóng góp có ý nghĩa về mặt kinh tế - xã hội của kinh tế biển là vấn đề tạo việc làm cho xã hội. Số liệu thống kê cho thấy, tổng lao động các ngành kinh tế biển tăng liên tục qua các năm, từ 93.954 người năm 2006, chiếm 10,79% lên 187.326 người năm 2015, chiếm 17,48% tổng lao động của toàn tỉnh. Trong đó, lao động ngành khai thác, nuôi

trồng thủy sản chiếm tỷ trọng lớn nhất và ghi nhận mức tăng khá cao, từ 69.660 người năm 2006 lên 161.518 người năm 2015. Tiếp đến là lao động các ngành du lịch biển, công nghiệp (CN) chế biến thủy sản lần lượt đóng góp 11.973 người và 9.014 người. Mặc dù chưa có hệ thống cảng biển nước sâu, nhưng dịch vụ cảng biển, cảng cá, bến cá cũng tạo ra một lượng công ăn việc làm khá lớn cho nhân dân địa phương, với 3.013 việc làm năm 2015.

Bảng 2. Diễn biến lao động các ngành kinh tế biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2006 - 2015

(Đơn vị tính: người)

	2006	2008	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng lao động	870.404	911.888	944.237	992.942	1.043.884	1.057.596	1.066.457	1.071.212
Tổng lao động kinh tế biển	93.954	163.002	167.891	189.900	188.019	177.132	179.291	187.326
Cơ cấu %	10,79	17,87	17,78	19,12	18,01	16,74	16,81	17,48
Trong đó:								
- Khai thác, NTTS	69.660	135.109	151.111	171.562	168.355	155.871	156.164	161.518
- Du lịch biển	3.916	4.858	5.978	6.790	7.712	8.759	9.866	11.973
- CN chế biến	17.430	19.944	7.500	8.000	8.000	8.201	8.674	9.014
- Dịch vụ cảng biển	1.831	1.897	2.074	2.216	2.544	2.798	2.831	3.013

- Công nghiệp đóng tàu	913	976	997	1.034	1.036	1.124	1.372	1.769
- Vận tải biển	204	218	231	298	372	384	384	398

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Kiên Giang; NGTK tỉnh Kiên Giang

3.1.3. Kim ngạch xuất khẩu và cơ cấu hàng xuất khẩu các ngành kinh tế biển

Kinh tế biển đã đóng góp phần quan trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu (XK) của tỉnh. Số liệu thống kê cho thấy, năm 2006 giá trị xuất khẩu từ kinh tế biển đạt hơn 77 triệu USD, chiếm 33,44% tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh. Năm 2010, tổng kim ngạch xuất khẩu trong toàn tỉnh đã tăng đáng kể, với hơn 465 triệu USD, trong đó giá trị xuất khẩu từ kinh tế biển

đạt hơn 137 triệu USD, chiếm 29,50%. Năm 2015, do sự biến động từ thị trường nhập khẩu gạo thế giới và những rào cản thuế quan, phi thuế quan từ các thị trường như Mỹ, EU đối với thủy sản nhập khẩu nhưng các sản phẩm xuất khẩu từ kinh tế biển Kiên Giang vẫn khẳng định được vị trí của mình và tiếp tục tăng lên, đạt hơn 241 triệu USD, chiếm 40,33% tổng giá trị xuất khẩu của toàn tỉnh.

Bảng 3. Giá trị và cơ cấu xuất khẩu các ngành kinh tế biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2006 - 2015

(Đơn vị tính: triệu USD)

	2006	2008	2010	2011	2012	2013	2014	2015
Tổng kim ngạch XK	230,290	504,529	465,532	627,036	595,658	608,314	476,898	598,202
Các ngành kinh tế biển	77,010	117,551	137,333	160,047	141,135	234,360	201,091	241,293
Cơ cấu %	33,44	23,29	29,50	25,52	23,69	38,52	42,16	40,33

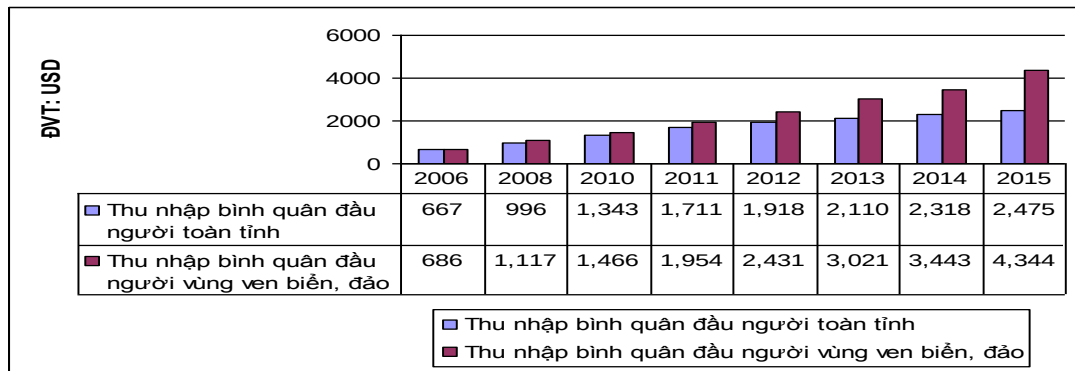
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kiên Giang 2006 - 2015

Thị trường xuất khẩu hàng thủy sản Kiên Giang cũng ngày càng được mở rộng. Ngoài thị trường truyền thống Châu Á, chiếm 61% sản lượng và 58% giá trị, trong những năm gần đây, thủy sản xuất khẩu của Kiên Giang đã vươn ra các thị trường lớn, với những rào cản khắt khe hơn như Châu Âu, với 21% về sản lượng và 23% về giá trị; thị trường Bắc Mỹ 4% về sản lượng và 3% về giá trị và thị trường các nước còn lại chiếm khoảng 15% sản lượng và 16% về giá trị. Đặc biệt là sự thâm nhập của nước mắm Phú Quốc vào thị trường EU và các thị trường khó tính ở Bắc Mỹ đã góp phần nâng cao giá trị hàng xuất khẩu của địa phương, đồng thời khẳng định chất lượng, uy tín của hàng xuất khẩu Kiên Giang trên thị trường quốc tế trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

3.1.4. Đời sống nhân dân các vùng ven biển

và hải đảo

Sự phát triển các ngành kinh tế biển, đặc biệt là các chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế đảo Phú Quốc, Kiên Hải đã tạo ra những hiệu ứng tích cực cho nền kinh tế và đời sống xã hội. Số liệu thống kê cho thấy, so với mức thu nhập bình quân đầu người trong toàn tỉnh thì thu nhập bình quân đầu người của nhân dân các vùng ven biển, hải đảo như Phú Quốc, Kiên Hải, ven biển Rạch Giá cao hơn khá nhiều. Năm 2006, thu nhập bình quân đầu người của nhân dân các vùng đảo, ven biển Kiên Giang đạt 686 USD, trong khi đó mức thu nhập bình quân đầu người trong toàn tỉnh chỉ đạt 667 USD. Sau mười năm phát triển, thu nhập bình quân đầu người của nhân dân các đảo và ven biển đạt 4.344 USD, cao gần gấp đôi so với thu nhập bình quân đầu người trong toàn tỉnh với 2.475 USD.



Hình 1. Thu nhập bình quân đầu người tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2006 - 2015

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kiên Giang 2006 - 2015

Thu nhập tăng lên, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vùng ven biển, hải đảo ngày càng được cải thiện đang tạo ra một thế trận lòng dân vững chắc trên các vùng biển, hải đảo, góp phần to lớn trong việc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc.

3.2. Những hạn chế và nguyên nhân của hạn chế

3.2.1. Những hạn chế

Thứ nhất, sự phát triển kinh tế biển Kiên Giang còn thiếu bền vững. Trong tổng giá trị các ngành kinh tế biển, ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản còn chiếm tỷ trọng cao nhất, trong khi các ngành đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao như chế biến thủy sản, dịch vụ cảng biển, vận tải biển còn chiếm tỷ trọng khá khiêm tốn. Trong nội bộ ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản thì khai thác là ngành chủ lực. Tuy nhiên, ngay cả ngành được xem là chủ lực của tỉnh cũng đang tiềm ẩn nguy cơ làm cạn kiệt nguồn tài nguyên do chủ yếu đánh bắt gần bờ, phương thức khai thác của ngư dân có tính chất hủy diệt cao như lưới cào, xung điện. Trong những năm gần đây, Kiên Giang đã đầu tư phát triển đội tàu công suất lớn phục vụ đánh bắt xa bờ nhưng số lượng còn hạn chế. Các điểm khai thác du lịch còn diễn ra một cách tự phát, môi trường xung quanh các khu du lịch bị ô nhiễm, hệ thống xử lý nước thải của các khu công

nghiệp ven biển chưa được quản lý chặt chẽ là những dấu hiệu đáng lo ngại. Sự thay đổi nhanh chóng về mặt kinh tế trên các đảo, trong khi nhận thức của con người, cách thức quản lý còn theo nếp cũ đã và đang làm cho xã hội nảy sinh các vấn đề xã hội mới, phức tạp, đe dọa đến môi trường phát triển.

Thứ hai, chưa có chiến lược đầu tư phát triển các ngành đòi hỏi tiềm lực kinh tế lớn, kỹ thuật cao như hệ thống cảng biển nước sâu đón tàu quốc tế trọng tải lớn, công nghiệp đóng tàu công suất lớn đáp ứng nhu cầu hiện đại hóa đội tàu đánh bắt xa bờ và hệ thống vận tải biển quốc tế. Tuy có nhiều điều kiện để phát triển cảng biển quốc tế, nhưng đến nay hệ thống cảng Kiên Giang chủ yếu đáp ứng nhu cầu neo đậu, tránh trú bão của tàu cá nằm rải rác quanh các đảo và ven biển. Ngay cả khi cảng biển quốc tế An Thới đã hoàn thành và đi vào hoạt động thì Kiên Giang vẫn chưa đủ nguồn lực để tiếp nhận vận hành hoạt động. Vận tải biển chủ yếu phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân từ đất liền ra đảo và giữa các đảo với nhau. Công nghiệp đóng tàu tuy phát triển nhưng chỉ đáp ứng nhu cầu đóng mới các tàu công suất nhỏ bằng gỗ và sửa chữa một số tàu vỏ sắt.

Thứ ba, khoa học công nghệ phục vụ kinh tế biển chưa được đầu tư đúng mức, số lượng các đề tài nghiên cứu về kinh tế biển hoặc phục vụ

các ngành kinh tế biển chưa nhiều, sự liên kết giữa nhà khoa học với ngư dân chưa chặt chẽ, công tác nghiên cứu, thăm dò khoáng sản ngoài khơi chưa được chú trọng. Việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất còn nhiều hạn chế, nên rủi ro còn lớn, thiệt hại trong nuôi trồng còn khá cao. Lao động có tay nghề cao của ngành công nghiệp chế biến còn hạn chế nên việc sản xuất chủ yếu dừng lại ở khâu sơ chế, hiệu quả kinh tế thấp, không giữ được sự ổn định của các thị trường xuất khẩu.

Thứ tư, ngành nuôi trồng thủy sản chưa khai thác được lợi thế của biển đảo và vùng ven biển, hình thức nuôi chuyên canh, bán chuyên canh tại các vùng quy hoạch phát triển còn chậm. Sản lượng và năng suất nuôi trồng chưa ổn định, rủi ro còn lớn, một số vùng, khu vực nuôi trồng thủy sản còn mang tính tự phát, hệ thống thủy lợi, giao thông, cơ sở dịch vụ phục vụ cho nuôi trồng chưa đáp ứng kịp yêu cầu. Tiềm năng nuôi trồng thủy sản trên biển, quanh các đảo rất lớn nhưng chưa tập trung đầu tư khai thác để đạt hiệu quả cao. Tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn chưa được dự báo và khắc phục kịp thời dẫn đến nhiều thiệt hại cho ngành nuôi trồng thủy sản.

Thứ năm, tệ nạn xã hội trên các đảo có dấu hiệu gia tăng cả về số vụ và mức độ nguy hiểm. Các giá trị văn hóa truyền thống đang bị mai một trước sự thâm nhập quá mạnh của đồng tiền và cuộc sống thực dụng trong xã hội hiện đại. Trong điều kiện dân trí chưa cao, sự thay đổi quá nhanh về điều kiện kinh tế xã hội đã làm cho khả năng thích ứng của một bộ phận giới trẻ chưa theo kịp. Mặt khác, sự phát triển mạnh mẽ của các công trình, dự án cũng làm cho số lượng lao động vắng lại trên các đảo tăng đột biến, làm cho tình hình xã hội diễn biến phức tạp.

3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Thứ nhất, chưa có một kế hoạch tổng thể,

có tính chiến lược về phát triển kinh tế biển, đảo trên địa bàn tỉnh. Từ năm 2010 trở lại đây, việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước đang diễn ra một cách ồ ạt, các nguồn lợi biển đảo đang bị cắt xén một cách ồ ạt, tình trạng tư nhân hóa các bãi biển, các khu du lịch đang là vấn đề gây bức xúc cho quá trình phát triển bền vững kinh tế biển, đảo Kiên Giang.

Thứ hai, các nguồn lực kinh tế về vốn, khoa học công nghệ, trình độ nguồn nhân lực, khả năng quản lý của tỉnh còn nhiều hạn chế nên việc đầu tư phát triển các ngành nghề đòi hỏi vốn lớn, trình độ kỹ thuật cao như cảng biển nước sâu, vận tải biển quốc tế, công nghiệp đóng tàu công suất lớn gặp nhiều khó khăn. Thói quen bám biển bằng những công cụ đánh bắt thô sơ như thuyền thúng, ghe công suất nhỏ đánh bắt gần bờ đã gắn chặt với cuộc sống của người dân nên muốn thay đổi là cả một quá trình lâu dài. Nhận thức của một bộ phận cán bộ và nhân dân về phát triển bền vững kinh tế biển còn nhiều hạn chế, các quan niệm về sự vô tận của tài nguyên biển đảo vẫn còn chế ngự ý thức và hành động của con người.

Thứ ba, địa hình Kiên Giang rất phức tạp, cơ sở hạ tầng chưa hoàn thiện, các hoạt động dịch vụ chưa phát triển nên việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào các khu kinh tế ven biển, hải đảo như Thổ Chu, Hải Tặc, Nam Du, Kiên Hải còn nhiều khó khăn. Ngoại trừ những chính sách ưu đãi đặc thù từ Trung ương dành cho Phú Quốc, đến nay tỉnh Kiên Giang chưa có nhiều chính sách đủ mạnh để thu hút đầu tư phát triển kinh tế biển, đảo ở các khu vực khác trong tỉnh.

Thứ tư, công tác quy hoạch, kế hoạch diễn ra còn chậm, thiếu đồng bộ, công tác dự báo tình hình còn hạn chế nên việc đối phó với các vấn đề mới nảy sinh như biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng còn nhiều lúng túng. Các chính sách đào tạo,

thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ kinh tế biển chưa được chú trọng nhiều nên việc chuyển đổi các mô hình phát triển kinh tế biển gặp nhiều khó khăn.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN KIÊN GIANG

4.1. Tối ưu hóa cơ cấu ngành kinh tế biển

Phát triển kinh tế biển Kiên Giang cần được quy hoạch một cách khoa học trên bình diện tổng thể cũng như các ngành, các lĩnh vực cụ thể nhằm khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên biển đảo, đồng thời cho phép huy động các nguồn lực của địa phương, tận dụng tối đa các nguồn lực bên ngoài.

Cần có chính sách phát triển các ngành khai thác thủy sản hợp lý, hạn chế việc đánh bắt gần bờ, cải tiến, nâng cấp hệ thống tàu cá phục vụ đánh bắt xa bờ, kết hợp chặt chẽ giữa khai thác, nuôi trồng và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Cần chú trọng đầu tư phát triển công nghiệp chế biến hàng nông thủy sản phục vụ xuất khẩu, hạn chế và tiến tới xóa bỏ hoàn toàn việc xuất khẩu các sản phẩm thô, giá trị kinh tế thấp. Phát triển du lịch biển đảo và các dịch vụ phục vụ ngành du lịch như nhà hàng, khách sạn, thông tin liên lạc, các dịch vụ mua sắm, giải trí đáp ứng nhu cầu du khách thập phương. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nguồn nhân lực nhằm phát triển các ngành có khả năng cạnh tranh cao như cảng biển, vận tải biển, công nghiệp đóng tàu, thăm dò và khai thác khoáng sản ngoài khơi nhằm thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế.

4.2. Tăng cường công tác thăm dò, dự báo các nguồn lợi của biển, đảo

Chú trọng đầu tư công tác thăm dò khoáng sản ngoài khơi nhằm tìm kiếm, quy hoạch và xây dựng lộ trình phát triển ngành công nghiệp khai khoáng như dầu mỏ, khí đốt, khoáng sản titan... Thực hiện tốt công tác đánh giá nguồn

lợi thủy sản ngoài khơi để có kế hoạch phát triển ngành đánh bắt xa bờ. Thăm dò các tiềm năng du lịch trên các đảo, đặc biệt là các đảo xa để chủ động xây dựng các đề án phát triển du lịch sinh thái biển đảo chất lượng cao. Xây dựng các tuyến du lịch kết nối giữa Phú Quốc, Kiên Hải, Thổ Chu, Hải Tặc và Hà Tiên. Khảo sát, kiểm tra chất lượng môi trường, nguồn nước, dinh dưỡng ở các vịnh, đầm để xây dựng chiến lược phát triển ngành nuôi trồng thủy sản. Tăng cường công tác nghiên cứu để tạo ra các loại cây trồng, vật nuôi có khả năng thích ứng trước tình hình biến đổi khí hậu và tình trạng xâm nhập mặn đang diễn ra ngày càng phức tạp hiện nay.

4.3. Đẩy mạnh quản lý toàn diện kinh tế biển đảo

Cần tăng cường phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức và cá nhân để cải thiện hệ thống quản lý biển đảo và khu vực ven biển nhằm khai thác hiệu quả các nguồn lợi của biển. Tăng cường giám sát việc đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở các đảo xa, đặc biệt là các đảo có điều kiện kinh tế khó khăn, dân cư sinh sống thưa thớt hoặc chưa có dân cư sinh sống, tạo điều kiện để nhân dân bám đảo, phát triển kinh tế trên các đảo xa.

Tăng cường công tác tuyên truyền, giám sát đối với việc bảo vệ môi trường biển đảo, phối hợp với các cơ quan chuyên môn nhằm bảo vệ và cải tạo hệ thống sinh thái biển. Ngăn chặn việc khai thác quá mức các nguồn thủy sản, đầu tư đóng mới, cải hoán, nâng cấp đội tàu đánh bắt xa bờ, tiến tới xóa bỏ các hình thức đánh bắt có tính chất tận diệt nguồn lợi thủy sản như lưới cào, chất nổ, kích điện. Thiết lập cơ chế phối hợp giữa các cơ quan hành chính nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế biển, duy trì trật tự thị trường trong khu vực kinh tế.

4.4. Tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng hàng hải

Coi trọng việc hỗ trợ xây dựng các công trình giao thông, năng lượng điện và tài nguyên nước nhằm đảm bảo cuộc sống của nhân dân trên các đảo. Tăng cường các biện pháp tài chính nhằm hỗ trợ ngư dân đóng mới, nâng cấp tàu đánh cá, giúp ngư dân trên các đảo bám biển dài ngày. Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng, giao thông vận tải bằng đường biển nhằm kích thích đầu tư phát triển các cơ sở chế biến thủy sản trên các đảo xa, đáp ứng nhu cầu tiêu thụ hàng thủy sản cho ngư dân. Đầu tư phát triển hệ thống thông tin liên lạc giữa các đảo, giữa đất liền với các đảo, nhằm mở rộng liên doanh, liên kết giữa các đảo ven bờ với thế giới bên ngoài. Hoàn thiện cơ chế, chính sách thu hút đầu tư, bảo đảm tất cả các nhà đầu tư trong và ngoài nước đều được khuyến khích và hỗ trợ để có thể tham gia vào việc phát triển kinh tế biển, tạo điều kiện để phát triển các ngành kinh tế tiềm năng như du lịch sinh thái biển đảo.

4.5. Tăng cường bảo vệ môi trường biển

Cùng với các chính sách đẩy mạnh phát triển kinh tế biển đảo, Kiên Giang cần chú trọng vào công tác bảo vệ môi trường biển đảo và khu vực ven biển. Những bài học quý giá từ các sự cố môi trường ở các khu kinh tế ven biển trong cả nước thời gian qua nhắc nhở chúng ta phải chú trọng hơn đối với công tác bảo vệ môi trường biển đảo. Phối hợp với các cơ quan chuyên môn xây dựng hệ thống quan trắc môi trường để kịp thời phát hiện, xử lý các biểu hiện vi phạm môi trường của các công ty, xí nghiệp. Tiêu chuẩn hóa các dự án theo kỹ

thuật tiên tiến trong quá trình thẩm định, tránh nhập khẩu công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh kiểm tra, giám sát hoạt động của các điểm kinh doanh du lịch trên các bãi biển, khu vực ven biển và trên các đảo. Thực hiện quy hoạch khoa học, phối hợp kiểm tra giám sát chặt chẽ, khách quan là đảm bảo cuối cùng cho sự phát triển nhanh và bền vững của kinh tế biển đảo Kiên Giang.

5. KẾT LUẬN

Trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, kinh tế biển Kiên Giang đã từng bước khẳng định vai trò, vị trí của mình trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, đóng góp quan trọng vào tổng giá trị nền kinh tế. Năm 2015, giá trị kinh tế biển chiếm 47,6% GDP, giải quyết 17,48% lao động và đóng góp 40,33% tổng giá trị xuất khẩu trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh các ngành nghề truyền thống như khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản, sự phát triển của các ngành mới như du lịch biển, kinh tế hàng hải, kinh tế đảo, lấn biển và các ngành dịch vụ phục vụ kinh tế biển đang tạo ra những động lực to lớn trong chiến lược phát triển kinh tế biển của địa phương. Tuy nhiên, những kết quả đạt được chưa phản ánh hết tiềm năng, thế mạnh của Kiên Giang. Để khai thác có hiệu quả các nguồn lợi biển đảo, Kiên Giang cần có chiến lược tổng thể nhằm tranh thủ tối đa nguồn lực bên ngoài trên cơ sở phát huy các nguồn lực của địa phương, tăng cường xây dựng gắn liền với việc bảo vệ các nguồn lợi biển và môi trường sinh thái, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững của nền kinh tế.

Strategic Measures for the Marine Economic Development of Kien Giang Province

• **Nguyen Dinh Binh**

Sai Gon University - Email: ndinhbinh@gmail.com

ABSTRACT

This paper analyzes the current situation of Kien Giang's marine economic development in the process of international integration. Based on the analysis, the authors propose some strategic measures for implementing the goals of marine economic development and enriched income from harvesting the sea, which are: optimizing marine industry structure; strengthening the exploration of and forecast about ocean resources; promoting a

comprehensive management of marine economy; and increasing the investment in marine infrastructure and marine environmental protection. From the analyzes and explanations about the Kien Giang's marine economic development, the author has proposed suitable solutions to contribute to the fast and sustainable development of the marine economy in Kien Giang.

Keywords: Kien Giang, marine economy development, marine economy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Allen Consulting (2004), The economic contribution of Australia's marine industries 1995–1996 to 2002–2003: a report prepared for the National Oceans Advisory Group. *The Allen Consulting Group Pty Ltd, Australia.*
- [2]. Colgan CS (2007), A guide to the measurement of the market data for the ocean and coastal economy in the National Ocean Economics Program. *National Ocean Economics Program, USA.*
- [3]. Đảng bộ tỉnh Kiên Giang (2015), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X nhiệm kỳ 2015 – 2020.*
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [5]. Đào Duy Quát, Phạm Văn Linh (2008), *Phát triển kinh tế và bảo vệ chủ quyền biển*
- đảo Việt Nam*, Ban tuyên giáo Trung ương, NXB chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- [6]. Department of Fisheries and Oceans (DFO) (2002), Developing a common methodology and approach for future ocean industries studies. *Workshop report, Ocean Industries Workshop; Halifax, Nova Scotia, Canada.*
- [7]. ECORYS (2012), Blue growth scenarios and drivers for sustainable growth from the oceans, seas and coasts. *Final report for the European Commission, DG MARE. ECORYS, Rotterdam, The Netherlands.*
- [8]. Huỳnh Văn Thanh (2002), *Giải pháp cơ bản nhằm phát triển bền vững và có hiệu quả kinh tế biển thành phố Đà Nẵng*, Đề tài Khoa học cấp thành phố, Sở Kế hoạch và Đầu Tư, UBND TP Đà Nẵng.
- [9]. Karyn Morrissey (2011), Cathal O'Donoghue, *The Irish marine economy and regional*

- development. *Published by Institute of Electrical and Electronics Engineers.*
- [10]. Lại Lâm Anh (2014), *Phát triển kinh tế biển của Trung Quốc, Malaysia, Singapore và gợi ý chính sách cho Việt Nam*. Sách chuyên khảo. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- [11]. Nathan Associates (1974), Gross product originating from ocean-related activities. *Washington DC: Bureau of Economic Analysis.*
- [12]. New Zealand's environmental statistics team, New Zealand's marine economy 1997–2002. *Statistics New Zealand, Environmental series, New Zealand* (2006).
- [13]. Niên Giám Thống kê tỉnh Kiên Giang năm 2006 – 2015.
- [14]. Zhai Ren-Xiang, Li Wei (2013), Econometrics Forecasting the Marine Economic Development in Jiangsu Province. *Published by Institute of Electrical and Electronics Engineers.*